UBND TỈNH GIA LAI **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1078 /QĐ-SNNMT	*Gia Lai, ngày 04 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai giao Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG GIA LAI

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1049/QĐ-SNNMT ngày 30/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường *(theo biểu số 01 đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- PGD số 7, 8, KBNN Khu vực XV;
- Giám đốc Sở, các Phó Giám đốc Sở;
- VPS (Trang thông tin điện tử của Sở);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu:VT, KHTC (Tâm).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH GIA LAI

Cao Thanh Thương

Số: 1078/QĐ-SNNMT
Thời gian ký: 04/10/2025 14:48:54 +07:00

Biểu số 01: Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai
Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chi cục Kiểm lâm	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc An Khê	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Grai
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025	**24.363.096.555**	**24.363.096.555**	**21.725.772.290**	**6.546.265**	**2.475.387.000**	**30.000.000**	**125.391.000**
	CHI SỰ NGHIỆP	**24.363.096.555**	**24.363.096.555**	**21.725.772.290**	**6.546.265**	**2.475.387.000**	**30.000.000**	**125.391.000**
1	**Sự nghiệp lâm nghiệp (Loại 280 - Khoản 282)**	**6.994.359.555**	**6.994.359.555**	**6.832.422.290**	**6.546.265**	**0**	**30.000.000**	**125.391.000**
a	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	**0**					
b	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**161.937.265**	**161.937.265**	**0**	**6.546.265**	**0**	**30.000.000**	**125.391.000**
	Công tác quản lý, BVR; theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, chi hoạt động bảo tồn thiên nhiên, PCCCR theo Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh (tỉnh Gia Lai trước đây)	6.546.265	6.546.265		6.546.265			
	Kinh phí sửa chữa Nhà làm việc, sân bê tông, cổng hàng rào (1)	125.391.000	125.391.000					125.391.000
	Kinh phí xúc tiến tái sinh rừng	30.000.000	30.000.000				30.000.000	
c	**Kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu**	**6.832.422.290**	**6.832.422.290**	**6.832.422.290**	**0**	**0**	**0**	**0**
-	**Kinh phí Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**	**6.832.422.290**	**6.832.422.290**	**6.832.422.290**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: (Kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước quản lý bảo lý bảo vệ rừng đối với các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp), Mã CT 10629, Nguồn TW.	6.832.422.290	6.832.422.290	6.832.422.290				
2	**Sự nghiệp Thủy lợi (Loại 280 - khoản 283)**	**14.844.000.000**	**14.844.000.000**	**14.844.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	**0**					
b	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**14.844.000.000**	**14.844.000.000**	**14.844.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	14.844.000.000	14.844.000.000	14.844.000.000				

TT	Nội dung	Tổng số đươc giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chi cục Kiểm lâm	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc An Khê	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Grai
3	**Sự nghiệp Thủy sản (Loại 280 - khoản 338)**	**49.350.000**	**49.350.000**	**49.350.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	**0**					
b	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**49.350.000**	**49.350.000**	**49.350.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí cưỡng chế buộc thực hiện khắc phục hậu quả	49.350.000	49.350.000	49.350.000				
4	**Sự nghiệp Môi trường (Loại 250 - Khoản 251)**	**2.475.387.000**	**2.475.387.000**	**0**	**0**	**2.475.387.000**	**0**	**0**
a	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	**0**					
b	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**2.475.387.000**	**2.475.387.000**	**0**	**0**	**2.475.387.000**	**0**	**0**
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước tự động Sông Ba	181.373.936	181.373.936			181.373.936		
	Quản lý, vận hành, tiếp nhận, xử lý hệ thống quan trắc tự động liên tục	77.680.000	77.680.000			77.680.000		
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước tự động cố đinh xã Biển Hồ - Pleiku	124.479.114	124.479.114			124.479.114		
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường khí tự động cố định tại 236 Phạm Văn Đồng - Pleiku	138.596.938	138.596.938			138.596.938		
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường khí tự động cố định tại Thị xã An Khê	125.298.520	125.298.520			125.298.520		
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường khí tự động cố định tại xã Trà Đa - Pleiku	149.600.056	149.600.056			149.600.056		
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước suối tự động, cố định tại tại suối Hội phú - Pleiku	98.844.034	98.844.034			98.844.034		
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước hồ tự động, cố định tại tại hồ Ayun Hạ- Huyện Phú Thiện	125.488.885	125.488.885			125.488.885		
	Kinh phí hoạt động trạm quan trắc môi trường không khí tự động, cố định, liên tục tại Cụm CN Diên Phú	145.691.684	145.691.684			145.691.684		
	Kinh phí hoạt động trạm quan trắc môi trường không khí tự động, cố định, liên tục tại UBND huyện Chư Sê	127.333.833	127.333.833			127.333.833		
	Kính phí mua sắm vật tư tiêu hao, hóa chất các Trạm quan trắc môi trường năm 2025	1.181.000.000	1.181.000.000			1.181.000.000		

Số: 1049/QĐ-SNNMT
Thời gian ký: 02/10/2025 14:47:30 +07:00

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai
Chương: 412

Mẫu biểu số 49

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai)

TT	Nội dung	Mã nguồn	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chi cục Kiểm lâm	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc An Khê	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Grai
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025		**24.363.096.555**	**21.725.772.290**	**6.546.265**	**2.475.387.000**	**30.000.000**	**125.391.000**
	CHI SỰ NGHIỆP		**24.363.096.555**	**21.725.772.290**	**6.546.265**	**2.475.387.000**	**30.000.000**	**125.391.000**
1	**Sự nghiệp lâm nghiệp (Loại 280 - Khoản 282)**		**6.994.359.555**	**6.832.422.290**	**6.546.265**	**0**	**30.000.000**	**125.391.000**
a	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**		**0**					
b	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**		**161.937.265**	**0**	**6.546.265**	**0**	**30.000.000**	**125.391.000**
	Công tác quản lý, BVR; theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, chi hoạt động bảo tồn thiên nhiên, PCCCR theo Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh (tỉnh Gia Lai trước đây)	12	6.546.265		6.546.265			
	Kinh phí sửa chữa Nhà làm việc, sân bê tông, cổng hàng rào (1)	12	125.391.000					125.391.000
	Kinh phí xúc tiến tái sinh rừng	12	30.000.000				30.000.000	
c	**Kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu**		**6.832.422.290**	**6.832.422.290**	**0**	**0**	**0**	**0**
-	**Kinh phí Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**		**6.832.422.290**	**6.832.422.290**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: (Kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước quản lý bảo lý bảo vệ rừng đối với các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp), Mã CT 10629, Nguồn TW.	12	6.832.422.290	6.832.422.290				
2	**Sự nghiệp Thủy lợi (Loại 280 - khoản 283)**		**14.844.000.000**	**14.844.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**		**0**					
b	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**		**14.844.000.000**	**14.844.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Kinh phí đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	12	14.844.000.000	14.844.000.000				
3	**Sự nghiệp Thủy sản (Loại 280 - khoản 338)**		**49.350.000**	**49.350.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**		**0**					
b	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**		**49.350.000**	**49.350.000**	**0**	**0**	**0**	**0**

TT	Nội dung	Mã nguồn	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chi cục Kiểm lâm	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc An Khê	Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Grai
	Kinh phí cưỡng chế buộc thực hiện khắc phục hậu quả	12	49.350.000	49.350.000				
4	**Sự nghiệp Môi trường (Loại 250 - Khoản 251)**		**2.475.387.000**	**0**	**0**	**2.475.387.000**	**0**	**0**
a	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**		**0**					
b	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**		**2.475.387.000**	**0**	**0**	**2.475.387.000**	**0**	**0**
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước tự động Sông Ba	12	181.373.936			181.373.936		
	Quản lý, vận hành, tiếp nhận, xử lý hệ thống quan trắc tự động liên tục	12	77.680.000			77.680.000		
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước tự động cố định xã Biển Hồ - Pleiku	12	124.479.114			124.479.114		
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường khí tự động cố định tại 236 Phạm Văn Đồng - Pleiku	12	138.596.938			138.596.938		
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường khí tự động cố định tại Thi xã An Khê	12	125.298.520			125.298.520		
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường khí tự động cố định tại xã Trà Đa - Pleiku	12	149.600.056			149.600.056		
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước suối tự động, cố định tại tại suối Hội phú - Pleiku	12	98.844.034			98.844.034		
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước hồ tự động, cố định tại tại hồ Ayun Hạ- Huyện Phú Thiện	12	125.488.885			125.488.885		
	Kinh phí hoạt động trạm quan trắc môi trường không khí tự động, cố định, liên tục tại Cụm CN Diên Phú	12	145.691.684			145.691.684		
	Kinh phí hoạt động trạm quan trắc môi trường không khí tự động, cố định, liên tục tại UBND huyện Chư Sê	12	127.333.833			127.333.833		
	Kính phí mua săm vật tư tiêu hao, hóa chất các Trạm quan trắc môi trường năm 2025	12	1.181.000.000			1.181.000.000		
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước			**1047492**	**1010495**	**1118283**	**1075992**	**1090824**
	Mã hiệu Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch			2011	2011	2011	2027	2026

**** Ghi chú:***

(1) Đối với kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị và kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản khác có liên quan.

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai Mẫu biểu số 48

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
Đơn vị: Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai
CHƯƠNG: 412 - Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1047492

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao cho đơn vị năm 2025	Mã nguồn
A	B	1	2
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025	**21.725.772.290**	
	CHI SỰ NGHIỆP	**21.725.772.290**	
1	**Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280 - Khoản 282)**	**6.832.422.290**	
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**-**	
1.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**0**	
1.3	**Kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu**	**6.832.422.290**	
	Kinh phí Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	**6.832.422.290**	
	Kinh phí chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: (Kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước quản lý bảo lý bảo vệ rừng đối với các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp), Mã CT 10629, Nguồn TW.	6.832.422.290	12
2	**Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 283)**	**14.844.000.000**	
2.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**		
2.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**14.844.000.000**	
	Kinh phí đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	14.844.000.000	12
3	**Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280 - Khoản 338)**	**49.350.000**	
3.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**-**	
3.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**49.350.000**	
	Kinh phí cưỡng chế buộc thực hiện khắc phục hậu quả	49.350.000	12

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai Mẫu biểu số 48

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Chi cục Kiểm lâm

CHƯƠNG: 412 - Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1010495

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán còn lại được giao cho đơn vị năm 2025	Mã nguồn
A	B	1	2
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025	**6.546.265**	
	CHI SỰ NGHIỆP	**6.546.265**	
1	**Chi sự nghiệp Lâm nghiệp (Loại 280 - Khoản 282)**	**6.546.265**	
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	
1.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**6.546.265**	
	Công tác quản lý, BVR; theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, chi hoạt động bảo tồn thiên nhiên, PCCCR theo Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh (tỉnh Gia Lai trước đây)	6.546.265	12

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai Mẫu biểu số 48

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
Đơn vị: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường
CHƯƠNG: 412 - Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1118283

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao cho đơn vị năm 2025	Mã nguồn
A	B	5=3-4	6
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025	**2.475.387.000**	
1	**Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường (Loại 250- Khoản 251)**	**2.475.387.000**	
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	
1.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**2.475.387.000**	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước tự động Sông Ba	181.373.936	
	Quản lý, vận hành, tiếp nhận, xử lý hệ thống quan trắc tự động liên tục	77.680.000	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước tự động cố định xã Biển Hồ - Pleiku	124.479.114	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường khí tự động cố định tại 236 Phạm Văn Đồng - Pleiku	138.596.938	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường khí tự động cố định tại Thị xã An Khê	125.298.520	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường khí tự động cố định tại xã Trà Đa - Pleiku	149.600.056	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước suối tự động, cố định tại tại suối Hội phú - Pleiku	98.844.034	
	Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước hồ tự động, cố định tại tại hồ Ayun Ha- Huyện Phú Thiện	125.488.885	
	Kinh phí hoạt động trạm quan trắc môi trường không khí tự động, cố định, liên tục tại Cụm CN Diên Phú	145.691.684	
	Kinh phí hoạt động trạm quan trắc môi trường không khí tự động, cố định, liên tục tại UBND huyện Chư Sê	127.333.833	
	Kính phí mua sắm vật tư tiêu hao, hóa chất các Trạm quan trắc môi trường năm 2025	1.181.000.000	

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai Mẫu biểu số 48

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Grai
CHƯƠNG: 412 - Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1090824

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán còn lại được giao cho đơn vị năm 2025	Mã nguồn
A	B	1	2
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025	**125.391.000**	
1	**Chi sự nghiệp Lâm nghiệp (Loại 280- Khoản 282)**	**125.391.000**	
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	
1.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**125.391.000**	
	Kinh phí sửa chữa Nhà làm việc, sân bê tông, cổng hàng rào (1)	125.391.000	12

Ghi chú :

(1) Đối với kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị và kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản khác có liên quan.

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai Mẫu biểu số 48

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ Bắc An Khê
CHƯƠNG: 412 - Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1075992

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán còn lại được giao cho đơn vị năm 2025	Mã nguồn
A	B	1	2
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025	**30.000.000**	
1	**Chi sự nghiệp Lâm nghiệp (Loại 280- Khoản 282)**	**30.000.000**	
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**0**	
1.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**30.000.000**	
	Kinh phí xúc tiến tái sinh rừng	30.000.000	12

UBND TỈNH GIA LAI **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1049 /QĐ-SNNMT	*Gia lai, ngày 30 tháng 09năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG GIA LAI

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, số tiền: 24.363.096.555 đồng. Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, ba trăm sáu mươi ba triệu, không trăm chín mươi sáu ngàn, năm trăm năm mươi lăm đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2025 điều chỉnh, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính Sở, Chánh Văn phòng Sở, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- PGD số 7,8,KBNN KV XV;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, KHTC (Dung).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH GIA LAI

Cao Thanh Thương